

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 15.2026/FRT-FAF

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 26, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ FPT Digital Retail Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Ticker symbol: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 261-263 Khanh Hoi Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Vietnam
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456 Fax: Không có/ None
- Email: investor@fpt.vn Website: <https://fpt.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2025 (chi tiết theo file đính kèm)./ The Audited Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for 2025 (as detailed in the attached files).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26 tháng 03 năm 2026 tại đường dẫn: <https://fpt.vn/quan-he-co-dong> mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on March 26, 2026, at the following link: <https://fpt.vn/en/investor-relations> under the Financial Statements section.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Archived by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2025/

The Audited Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for 2025.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được uỷ quyền công bố thông tin
Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CHIEF FINANCIAL OFFICER



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN BÀN LÊ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 57) được cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương	Trưởng Ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Trung Kiên Ông Nguyễn Việt Anh Bà Nguyễn Đỗ Quyên Ông Nguyễn Anh Nguyễn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giá định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHE CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

1. (F) / 1.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4334
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.787.052.185.671	14.026.158.730.456
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.869.851.759.629	2.097.787.236.988
111	Tiền		385.251.759.629	475.787.236.988
112	Các khoản tương đương tiền		2.484.600.000.000	1.622.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.929.000.000.000	986.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	5.929.000.000.000	986.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		728.878.339.921	417.127.103.606
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	233.091.257.926	176.150.692.098
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	94.792.455.388	43.997.579.646
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	410.499.058.289	206.546.170.984
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.504.431.682)	(9.567.339.122)
140	Hàng tồn kho	9	11.926.663.463.990	10.234.733.890.772
141	Hàng tồn kho		12.012.604.661.865	10.291.473.307.238
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(85.941.197.875)	(56.739.416.466)
150	Tài sản ngắn hạn khác		332.658.622.131	290.510.499.090
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	262.782.269.911	252.093.295.842
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	47.661.947.145	16.870.747.637
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	22.214.405.075	21.546.455.611
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.927.183.984.705	1.806.391.668.645
210	Các khoản phải thu dài hạn		194.450.060.810	182.805.424.079
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	194.450.060.810	182.805.424.079
220	Tài sản cố định		1.574.317.843.107	1.445.982.801.672
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.196.539.820.561	1.156.676.461.871
222	Nguyên giá		2.285.328.752.900	1.915.183.739.839
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.088.788.932.339)	(758.507.277.968)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	377.778.022.546	289.306.339.801
228	Nguyên giá		495.746.297.007	348.666.597.970
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(117.968.274.461)	(59.360.258.169)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.411.954.000	8.230.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.411.954.000	8.230.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		157.004.126.788	169.373.442.894
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	157.004.126.788	169.373.442.894
270	TỔNG TÀI SẢN		23.714.236.170.376	15.832.550.399.101

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		18.575.165.477.143	13.712.736.684.773
310	Nợ ngắn hạn		18.574.474.295.299	13.712.183.502.929
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.995.965.425.047	3.202.439.604.461
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		61.615.375.012	37.870.117.550
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(c)	244.716.064.984	124.543.935.725
314	Phải trả người lao động		1.331.638.783.393	1.034.444.152.158
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	281.753.290.017	194.907.134.412
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	498.506.024.698	219.923.436.590
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	94.765.132.430	89.015.814.529
320	Vay ngắn hạn	17	10.051.507.915.817	8.800.349.446.066
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.828.163.047	2.956.037.244
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.178.120.854	5.733.824.194
330	Nợ dài hạn		691.181.844	553.181.844
337	Phải trả dài hạn khác		659.500.000	521.500.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.681.844	31.681.844
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.139.070.693.233	2.119.813.714.328
410	Vốn chủ sở hữu		5.139.070.693.233	2.119.813.714.328
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.703.017.850.000	1.362.423.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.703.017.850.000	1.362.423.890.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	2.468.442.850.502	549.386.390.157
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		197.121.393.961	236.975.520.956
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		2.271.321.456.541	312.410.869.201
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	967.609.992.731	208.003.434.171
440	TỔNG NGUỒN VỐN		23.714.236.170.376	15.832.550.399.101



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.232.049.640.567	40.241.629.282.059
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	149.181.195.799	137.136.750.875
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	51.082.868.444.768	40.104.492.531.184
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	41.073.163.986.683	32.521.431.587.237
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	10.009.704.458.085	7.583.060.943.947
21	Doanh thu hoạt động tài chính	287.764.741.779	106.913.298.138
22	Chi phí tài chính	388.683.187.751	253.792.623.553
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	388.595.922.369	253.428.831.252
25	Chi phí bán hàng	7.018.206.246.026	5.527.210.989.725
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.677.744.619.772	1.365.833.850.070
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)	1.212.835.146.315	543.136.778.737
31	Thu nhập khác	29.912.692.698	24.090.237.620
32	Chi phí khác	23.630.336.340	40.269.928.171
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 – 32)	6.282.356.358	(16.179.690.551)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.219.117.502.673	526.957.088.186
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	234.877.775.599	118.526.676.650
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	16.779.258
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	984.239.727.074	408.413.632.278
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty mẹ	794.864.943.551	317.516.265.617
62	Cổ đông không kiểm soát	189.374.783.523	90.897.366.661
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a) 4.653	1.835
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b) 4.653	1.835



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập




Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.219.117.502.673	526.957.088.186
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	402.557.018.224	318.442.950.010
03	Các khoản dự phòng	32.010.999.772	17.863.960.788
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(20.360.895)	(158.409.220)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(267.669.594.473)	(70.652.632.259)
06	Chi phí lãi vay	388.595.922.369	253.428.831.252
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.774.591.487.670	1.045.881.788.757
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(289.450.397.420)	136.390.770.666
10	Tăng hàng tồn kho	(1.721.131.354.627)	(1.821.393.826.979)
11	Tăng các khoản phải trả	3.488.987.404.115	1.535.573.066.662
12	Giảm chi phí trả trước	1.680.342.037	4.499.571.232
14	Tiền lãi vay đã trả	(393.209.707.585)	(224.960.303.416)
15	Thuế TNDN đã nộp	(114.141.221.156)	(38.914.311.552)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(10.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.747.326.553.034	627.076.755.370
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(534.361.131.923)	(489.745.872.056)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.150.000	22.192.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.601.000.000.000)	(2.206.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.658.000.000.000	2.414.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	213.448.572.393	102.089.454.700
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.263.902.409.530)	(179.634.225.356)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	2.037.461.548.491	51.569.080.000
33	Tiền thu từ đi vay	24.716.406.311.275	18.698.414.695.683
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(23.465.247.841.524)	(18.006.336.778.392)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(54.283.249.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.288.620.018.242	689.363.747.781
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	772.044.161.746	1.136.806.277.795
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.097.787.236.988	960.822.549.973
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	20.360.895	158.409.220
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.869.851.759.629	2.097.787.236.988


Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập


Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính


Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 57) được cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán ‘FRT’.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty con trực tiếp:						
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Tư vấn quản lý	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97%	75,97%	80,74%	80,74%
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty con gián tiếp:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97%	99,99%	80,73%	99,98%
<i>(công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu)</i>						

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 23.921 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 21.552 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Do đó, Công ty và các công ty con sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng kỳ kế toán của công ty mẹ. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty mẹ. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "LNST chưa phân phối" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc và thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa và vật kiến trúc là chi phí đầu tư cửa hàng ban đầu. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu là cho dịch vụ tiềm chủng và dịch vụ mạng di động ảo. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty, hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	116.016.686.474	100.860.042.555
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	191.603.194.213	322.881.130.253
Tiền đang chuyển	77.631.878.942	52.046.064.180
Các khoản tương đương tiền (*)	2.484.600.000.000	1.622.000.000.000
	<u>2.869.851.759.629</u>	<u>2.097.787.236.988</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.929.000.000.000	5.929.000.000.000	986.000.000.000	986.000.000.000

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,45%/năm đến 6,1%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	227.124.406.005	170.486.834.244
Trong đó:		
- Công ty TNHH Dược Hy Vọng	21.121.522.196	30.385.166.735
- Khác	206.002.883.809	140.101.667.509
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.966.851.921	5.663.857.854
	<u>233.091.257.926</u>	<u>176.150.692.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	94.792.455.388	43.997.579.646
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Kansai Vina	56.711.999.796	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	10.984.719.492	10.150.594.440
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong Vàng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	2.609.375.552	4.409.375.552
- Khác	20.186.360.548	25.137.609.654
	<u>94.792.455.388</u>	<u>43.997.579.646</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	410.499.058.289	206.546.170.984
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu chiết khấu từ nhà cung cấp	219.470.220.319	139.150.599.814
- Lãi tiền gửi dự thu	86.692.546.580	22.194.556.236
- Phải thu bảo hiểm tài sản	46.278.021.483	8.800.284.518
- Khác	58.058.269.907	36.400.730.416
	<u>410.499.058.289</u>	<u>206.546.170.984</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>194.450.060.810</u>	<u>182.805.424.079</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
- Trên 3 năm	8.982.341.190	-	(8.982.341.190)
- Trên 2 năm đến 3 năm	422.060.000	126.618.000	(295.442.000)
- Trên 1 năm đến 2 năm	226.648.492	-	(226.648.492)
	<u>9.631.049.682</u>	<u>126.618.000</u>	<u>(9.504.431.682)</u>
	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
- Trên 3 năm	4.001.675.015	-	(4.001.675.015)
- Trên 2 năm đến 3 năm	5.545.629.649	112.063.542	(5.433.566.107)
- Trên 1 năm đến 2 năm	427.540.000	295.442.000	(132.098.000)
	<u>9.974.844.664</u>	<u>407.505.542</u>	<u>(9.567.339.122)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.564.722.480	-	14.781.437.442	-
Công cụ, dụng cụ	18.541.957.288	-	19.627.902.831	-
Hàng hóa	11.982.497.982.097	(85.941.197.875)	10.257.063.966.965	(56.739.416.466)
	<u>12.012.604.661.865</u>	<u>(85.941.197.875)</u>	<u>10.291.473.307.238</u>	<u>(56.739.416.466)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	56.739.416.466	43.218.727.225
Tăng dự phòng (Thuyết minh 23)	29.201.781.409	13.520.689.241
Số dư cuối năm	<u>85.941.197.875</u>	<u>56.739.416.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	189.439.887.693	176.492.928.718
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.958.824.642	27.825.229.252
Khác	47.383.557.576	47.775.137.872
	<u>262.782.269.911</u>	<u>252.093.295.842</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền thuê đất (*)	103.831.009.439	106.213.365.299
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.346.997.197	26.396.680.566
Khác	29.826.120.152	36.763.397.029
	<u>157.004.126.788</u>	<u>169.373.442.894</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hữu Thạnh, Tỉnh Long An, cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.802.041.725.873	24.250.522.357	46.489.186.968	42.402.304.641	1.915.183.739.839
Mua trong năm	375.618.388.386	14.686.073.634	1.879.937.008	2.286.404.160	394.470.803.188
Thanh lý, xóa sổ	(24.120.291.795)	(168.520.000)	-	(36.978.332)	(24.325.790.127)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>2.153.539.822.464</u>	<u>38.768.075.991</u>	<u>48.369.123.976</u>	<u>44.651.730.469</u>	<u>2.285.328.752.900</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(728.409.022.991)	(9.261.095.418)	(10.111.269.264)	(10.725.890.295)	(758.507.277.968)
Khấu hao trong năm	(323.902.081.976)	(9.260.677.832)	(5.374.158.660)	(5.412.083.464)	(343.949.001.932)
Thanh lý, xóa sổ	13.551.699.876	88.941.109	-	26.706.576	13.667.347.561
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>(1.038.759.405.091)</u>	<u>(18.432.832.141)</u>	<u>(15.485.427.924)</u>	<u>(16.111.267.183)</u>	<u>(1.088.788.932.339)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>1.073.632.702.882</u>	<u>14.989.426.939</u>	<u>36.377.917.704</u>	<u>31.676.414.346</u>	<u>1.156.676.461.871</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>1.114.780.417.373</u>	<u>20.335.243.850</u>	<u>32.883.696.052</u>	<u>28.540.463.286</u>	<u>1.196.539.820.561</u>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 242.918.618.207 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 177.678.490.775 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

11 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	155.905.781.750	192.760.816.220	348.666.597.970
Mua trong năm	-	147.079.699.037	147.079.699.037
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	155.905.781.750	339.840.515.257	495.746.297.007
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(12.872.211.535)	(46.488.046.634)	(59.360.258.169)
Khấu hao trong năm	(3.729.909.233)	(54.878.107.059)	(58.608.016.292)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(16.602.120.768)	(101.366.153.693)	(117.968.274.461)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	143.033.570.215	146.272.769.586	289.306.339.801
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	139.303.660.982	238.474.361.564	377.778.022.546

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.272.009.120 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.026.873.240 Đồng).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	5.942.266.082.858	5.942.266.082.858	3.146.923.887.683	3.146.923.887.683
Trong đó:				
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.039.641.202.116	1.039.641.202.116	252.438.923.000	252.438.923.000
- Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	302.915.391.080	302.915.391.080	331.554.978.976	331.554.978.976
- Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	283.261.658.511	283.261.658.511	401.464.422.815	401.464.422.815
- Khác	4.316.447.831.151	4.316.447.831.151	2.161.465.562.892	2.161.465.562.892
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	53.699.342.189	53.699.342.189	55.515.716.778	55.515.716.778
	5.995.965.425.047	5.995.965.425.047	3.202.439.604.461	3.202.439.604.461

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong năm VND	Cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ Thuế GTGT đầu vào	16.870.747.637	3.901.078.870.167	-	(3.870.287.670.659)	47.661.947.145
(b) Phải thu Thuế TNDN Thuế thu nhập cá nhân	21.347.803.521 198.652.090	1.158.032.295 6.465.991	- -	(314.305.481) (182.243.341)	22.191.530.335 22.874.740
	21.546.455.611	1.164.498.286	-	(496.548.822)	22.214.405.075
(c) Phải nộp Thuế GTGT đầu ra Thuế TNDN Thuế thu nhập cá nhân Thuế nhà thầu nước ngoài Thuế khác	4.798.421.468 114.141.221.156 4.887.398.474 716.894.627 -	4.316.412.771.986 234.877.775.599 174.139.029.720 25.634.414.234 3.117.022.736	(450.901.585.943) (114.141.221.156) (171.742.113.987) (23.322.721.713) (3.117.022.736)	(3.870.287.670.659) (314.305.481) (182.243.341) - -	21.936.852 234.563.470.118 7.102.070.866 3.028.587.148 -
	124.543.935.725	4.754.181.014.275	(763.224.665.535)	(3.870.784.219.481)	244.716.064.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chương trình tích điểm khách hàng thân thiết	97.733.095.379	79.150.623.911
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và dịch vụ mua ngoài khác	75.469.600.561	42.216.436.697
Chi phí lãi vay	41.036.798.117	45.655.190.740
Chi phí liên quan đến hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	40.954.047.169	18.421.639.273
Chi phí hỗ trợ trả góp	13.478.034.789	9.463.243.791
Chi phí hệ thống công nghệ thông tin	13.081.714.002	-
	<u>281.753.290.017</u>	<u>194.907.134.412</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ tiềm chủng	466.796.506.141	215.731.059.095
Doanh thu nhận trước khác	31.709.518.557	4.192.377.495
	<u>498.506.024.698</u>	<u>219.923.436.590</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	94.490.266.212	88.524.305.593
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	12.105.049.982	26.147.380.975
- Kinh phí công đoàn	67.872.047.822	44.962.602.926
- Khác	14.513.168.408	17.414.321.692
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	274.866.218	491.508.936
	<u>94.765.132.430</u>	<u>89.015.814.529</u>

(*) Đây là các khoản Công ty và các công ty con thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước,...) cho các đối tác (Momo, Payoo, Viettel,...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện xong đối soát định kỳ giữa các bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc vay trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng	8.800.349.446.066	24.716.406.311.275	(23.465.247.841.524)	10.051.507.915.817

Bao gồm các khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới một năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty và các công ty con. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,6%/năm đến 4,35%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	1.302.154.937.686	1.148.937.070.742
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	1.211.364.880.882	1.602.788.649.780
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.138.812.927.570	799.886.887.953
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	995.778.262.153	455.963.648.084
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	954.597.797.446	955.923.076.020
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	799.808.865.696	152.822.361.900
Ngân hàng DEUTSCHE BANK AG	600.064.279.934	780.135.748.216
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	532.154.826.693	319.924.774.321
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	507.583.412.362	469.772.657.469
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.997.242.958	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	493.537.883.266	-
Ngân hàng BNP PARIPAS - Chi nhánh Hà Nội	405.622.940.680	243.766.871.043
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	199.999.465.294	47.170.394.387
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	199.998.078.797	-
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	109.999.458.000	817.582.386.607
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	100.032.656.400	307.741.724.046
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	505.850.612.454
Ngân hàng Maybank	-	192.082.583.044
	10.051.507.915.817	8.800.349.446.066

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	170.301.785	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	170.301.785	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	170.301.785	136.242.389

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	792.508.120.000	46,54	634.006.500.000	46,54
Các cổ đông khác	910.509.730.000	53,46	728.417.390.000	53,46
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	1.703.017.850.000	100,00	1.362.423.890.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000
Cổ phiếu mới phát hành	34.059.396	340.593.960.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	170.301.785	1.703.017.850.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.362.423.890.000	236.832.252.322	119.914.435.835	1.719.170.578.157
Lợi nhuận thuần trong năm	-	317.516.265.617	90.897.366.661	408.413.632.278
Ảnh hưởng do công ty con chia cổ tức	-	-	(54.283.249.510)	(54.283.249.510)
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	-	51.569.080.000	51.569.080.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.056.326.597)	-	(5.056.326.597)
Các thay đổi khác	-	94.198.815	(94.198.815)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.362.423.890.000	549.386.390.157	208.003.434.171	2.119.813.714.328
Lợi nhuận thuần trong năm	-	794.864.943.551	189.374.783.523	984.239.727.074
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.444.296.660)	-	(2.444.296.660)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	340.593.960.000	(340.593.960.000)	-	-
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn (**)	-	-	2.037.461.548.491	2.037.461.548.491
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con (**)	-	1.467.229.773.454	(1.467.229.773.454)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.703.017.850.000	2.468.442.850.502	967.609.992.731	5.139.070.693.233

(*) Theo Nghị quyết số 04.2025/NQ-HĐQT/FRT ngày 6 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024. Theo Báo cáo số 31.2025/FRT-FAF ngày 28 tháng 7 năm 2025 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã phát hành 34.059.936 cổ phiếu với tổng giá trị là 340.593.960.000 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty CP Đầu tư FPT Long Châu đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ theo phương án chào bán cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty CP Đầu tư FPT Long Châu thay đổi từ 80,74% xuống thành 75,97%, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên 1.467.229.773.454 Đồng do thặng dư vốn cổ phần nhận được từ giao dịch tăng vốn của công ty con này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**
20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2025	2024 (Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	794.864.943.551	317.516.265.617
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.444.296.660)	(5.056.326.597)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>792.420.646.891</u>	<u>312.459.939.020</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	170.301.785	170.301.785
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.653</u>	<u>1.835</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 28 tháng 7 năm 2025 (Thuyết minh 19) như sau:

	2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	317.516.265.617	-	317.516.265.617
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.056.326.597)	-	(5.056.326.597)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>312.459.939.020</u>	-	<u>312.459.939.020</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	136.242.389	34.059.396	170.301.785
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.293</u>	<u>(458)</u>	<u>1.835</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

	31.12.2025	31.12.2024
Ngoại tệ Đô la Mỹ	86.870	465.198

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty và các công ty con. Số dư bảo lãnh của các chứng thư tại ngày cuối năm như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.743.702.554.181	1.754.171.161.415
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	350.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	330.215.358.540	140.490.443.500
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	300.000.000.000	-
Ngân hàng DBS Singapore	150.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	72.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	36.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.755.000.000	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	-	100.000.000.000
	<u>4.005.172.912.721</u>	<u>2.749.661.604.915</u>

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	51.232.049.640.567	40.241.629.282.059
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(149.181.195.799)	(137.136.750.875)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	<u>51.082.868.444.768</u>	<u>40.104.492.531.184</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	41.043.962.205.274	32.507.910.897.996
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	29.201.781.409	13.520.689.241
	<u>41.073.163.986.683</u>	<u>32.521.431.587.237</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277.931.333.085	96.128.771.434
Chiết khấu thanh toán được hưởng	7.089.712.387	9.604.059.447
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.723.335.412	1.022.058.037
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	20.360.895	158.409.220
	<u>287.764.741.779</u>	<u>106.913.298.138</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	388.595.922.369	253.428.831.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	71.336.694	334.510.980
Khác	15.928.688	29.281.321
	<u>388.683.187.751</u>	<u>253.792.623.553</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	4.016.874.679.652	3.024.530.248.859
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	1.166.856.539.087	1.029.085.065.970
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	676.233.534.132	500.417.697.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.310.397.863	318.668.066.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	314.210.238.075	261.119.868.308
Khác	470.720.857.217	393.390.042.355
	<u>7.018.206.246.026</u>	<u>5.527.210.989.725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	873.884.444.782	697.860.053.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.486.131.299	469.613.145.206
Khác	244.374.043.691	198.360.651.599
	<u>1.677.744.619.772</u>	<u>1.365.833.850.070</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.219.117.502.673	526.957.088.186
Thuế tính ở thuế suất 20%	<u>243.823.500.535</u>	<u>105.391.417.637</u>
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	757.293.763	940.533.234
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	7.134.616.649	8.050.339.365
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	412.951.842	16.712.266.624
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng Dự phòng thiếu của năm trước	(17.564.892.671)	(12.551.100.952)
	<u>314.305.481</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>234.877.775.599</u>	<u>118.543.455.908</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	234.877.775.599	118.526.676.650
Thuế TNDN - hoãn lại	-	16.779.258
Chi phí thuế TNDN	<u>234.877.775.599</u>	<u>118.543.455.908</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

28 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	41.043.887.520.274	32.507.910.897.996
Chi phí nhân viên	4.907.936.100.390	3.722.390.302.124
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	1.166.856.539.087	1.029.085.065.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.514.034.161	788.281.211.802
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	676.233.534.132	500.417.697.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.526.396.903	318.442.950.010
Chi phí khác	634.160.727.534	547.948.301.493
	49.769.114.852.481	39.414.476.427.032

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	16.809.231.888.243	34.501.313.149.700	33.794.953.240	(261.471.546.415)	51.082.868.444.768
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(125.424.929.931)	(331.002.458.613)	(6.061.216.318)	(3.714.551.297)	(466.203.156.159)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	322.573.016.126	1.680.170.831.659	10.793.470.764	(3.266.875.283)	2.010.270.443.266
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2025	8.400.803.620.129	14.907.248.033.310	3.019.094.316.601	(2.612.909.799.664)	23.714.236.170.376
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2025	6.593.709.350.011	12.035.032.836.681	139.542.149.110	(193.118.858.659)	18.575.165.477.143
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ	34.712.983.614	498.213.904.441	1.506.227.371	(71.983.503)	534.361.131.923

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Được phẩm VND	Khác (*) VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	15.126.251.907.867	25.320.117.547.261	34.298.324.707	(376.175.248.651)	40.104.492.531.184
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(116.640.272.540)	(248.639.217.937)	(6.306.919.538)	(3.724.728.150)	(375.311.138.165)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	139.028.491.040	955.119.956.619	231.468.654.668	(226.788.232.879)	1.098.828.869.448
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2024	7.131.838.054.394	9.467.996.963.286	905.982.632.730	(1.673.267.251.309)	15.832.550.399.101
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2024	5.403.776.042.950	8.388.531.676.269	64.932.810.658	(144.503.845.104)	13.712.736.684.773
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ	55.311.560.175	434.174.811.881	259.500.000	-	489.745.872.056

(*) Bao gồm trong lợi nhuận là khoản cổ tức trị giá 223.650.000.000 Đồng mà Công ty được hưởng trong năm từ công ty con và đã được loại trừ khi hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH FPT IS	26.931.075.209	22.998.933.151
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	25.367.846.553	11.848.008.022
Công ty TNHH Phần mềm FPT	17.323.807.747	23.739.232.679
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	5.096.902.183	5.361.751.655
Công ty Cổ phần FPT	3.242.947.392	2.166.027.332
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	924.212.718	2.013.950.154
	<u>78.886.791.802</u>	<u>68.127.902.993</u>
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	184.911.527.362	142.502.689.064
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	167.276.687.605	124.945.440.959
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	113.202.355.199	83.659.719.279
Công ty Cổ phần FPT	27.804.478.098	10.825.283.102
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	26.040.989.079	10.552.866.309
Công ty TNHH FPT IS	18.492.101.692	29.454.592.586
	<u>537.728.139.035</u>	<u>401.940.591.299</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2025 VND	2024 VND
<i>iii) Hoạt động đầu tư</i>			
Cho vay			
Công ty Cổ phần FPT		-	100.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay			
Công ty Cổ phần FPT		-	100.000.000.000
Lãi thu từ cho vay			
Công ty Cổ phần FPT		-	1.010.958.904
<i>iv) Hoạt động tài chính</i>			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu			
Công ty Cổ phần FPT	158.501.620.000		-
<i>v) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt khác</i>			
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2025/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 25 tháng 4 năm 2025. Tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác như sau:			
Họ và tên	Chức danh	2025 VND	2024 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	2.161.000.000	2.160.000.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.800.500.000	1.720.000.000
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc	1.804.008.000	455.000.000
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	1.320.800.000	1.240.009.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	700.400.000	633.856.692
		<u>7.786.708.000</u>	<u>6.208.865.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH FPT IS	2.842.458.040	2.502.850.900
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.890.186.412	603.636.354
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	730.250.000	419.370.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	382.231.160	2.033.370.600
Công ty Cổ phần FPT	115.740.000	15.790.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	5.986.309	88.840.000
	<u>5.966.851.921</u>	<u>5.663.857.854</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	18.099.105.000	901.032.660
Công ty TNHH Phần mềm FPT	15.264.933.930	13.211.708.400
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.208.709.592	12.348.234.103
Công ty TNHH FPT IS	5.127.815.926	14.009.763.670
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.611.585.137	12.876.699.671
Công ty Cổ phần FPT	1.387.192.604	2.168.278.274
	<u>53.699.342.189</u>	<u>55.515.716.778</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	<u>274.866.218</u>	<u>491.508.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh trong tương lai như sau:

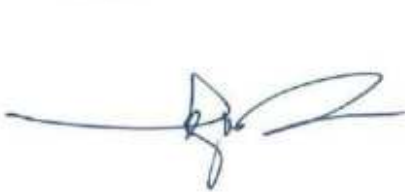
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	840.077.724.435	695.150.402.397
Từ 1 đến 5 năm	1.731.449.826.150	1.494.344.164.011
Trên 5 năm	76.362.758.292	66.912.511.812
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.647.890.308.877</u>	<u>2.256.407.078.220</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ (bao gồm: xây dựng nhà xưởng, chi phí đầu tư cửa hàng ban đầu) đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tổng cộng cam kết vốn	<u>135.413.006.751</u>	<u>14.094.266.055</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2026.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật